CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Đống Đa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0104944595
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.02.28 14:08:15+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104944595 thay đổi lần 6 ngày 03/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VND được chia thành 8.600.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	92%
2	Các cổ đông khác	6.880.000.000	8%
	Cộng	**86.000.000.000**	**100%**

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	
- Ông Lê Đức Long	Ủy viên	
- Ông Đặng Quốc Tuấn	Ủy viên (Kể từ ngày 23/4/2021)	(i)
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Ủy viên	
- Ông Hồ Mạnh Cường	Ủy viên (Bắt đầu từ ngày 23/4/2021)	(i)

Ban kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
- Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên
- Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Ban Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Lê Đức Long	Giám đốc (bắt đầu từ ngày 26/01/2021)	(ii)
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Phó Giám đốc (bắt đầu từ ngày 04/02/2021)	(iii)
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Giám đốc (kể từ ngày 01/03/2021)	(iv)
- Ông Hồ Mạnh Cường	Phó Giám đốc (bắt đầu từ ngày 01/07/2021)	(v)

(i) Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021

(ii) Theo quyết định số 05/QĐ-VBG-QL ngày 25/01/2021

(iii) Theo quyết định số 18/QĐ-VBG ngày 08/02/2021

(iv) Theo quyết định số 82/QĐ-VBG ngày 26/02/2021, ông Nguyễn Vũ Hải thôi giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp 109 để chuyển công tác về cơ quan quản lý điều hành Tập đoàn kể từ ngày 01/03/2021

(v) Theo quyết định số 290/QĐ-VBG ngày 30/06/2021.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp địa chất 109 có địa chỉ tại Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104944595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC TKV Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Lê Đức Long

Giám đốc

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 04 /2022/BCKT - PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 25/02/2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**149.269.718.252**	**181.048.596.400**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**4.826.298.342**	**2.287.905.578**
Tiền	111		4.826.298.342	2.287.905.578
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**132.118.039.009**	**174.320.654.856**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	132.369.571.023	173.702.168.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		447.140.063	289.056.702
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	861.481.546	1.989.583.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(1.560.153.623)	(1.660.153.623)
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**6.884.542.338**	**3.862.649.681**
Hàng tồn kho	141		6.884.542.338	3.862.649.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.440.838.563**	**577.386.285**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	5.438.754.943	577.386.285
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.5	2.083.620	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.465.341.882**	**25.037.017.622**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**22.752.364.338**	**24.068.462.018**
TSCĐ hữu hình	221	5.6	22.647.291.558	23.922.544.236
- Nguyên giá	222		125.491.669.167	125.402.142.738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(102.844.377.609)	(101.479.598.502)
TSCĐ vô hình	227	5.7	105.072.780	145.917.782
- Nguyên giá	228		1.340.119.155	1.340.119.155
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.235.046.375)	(1.194.201.373)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Tài sản dài hạn khác	**260**		**712.977.544**	**968.555.604**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	712.977.544	968.555.604
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**172.735.060.134**	**206.085.614.022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**84.963.412.383**	**115.227.967.187**
Nợ ngắn hạn	**310**		**84.963.412.383**	**115.227.967.187**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	37.235.505.079	60.529.700.440
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.261.334.936	9.061.070.056
Phải trả người lao động	314		11.306.648.291	18.490.559.149
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	156.743.024	154.006.037
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.626.494.314	11.956.573.969
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	16.100.827.050	13.533.022.857
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.275.859.689	1.503.034.679
Nợ dài hạn	**330**		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**87.771.647.751**	**90.857.646.835**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**87.024.647.751**	**90.857.646.835**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		414.589.825	414.589.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		610.057.926	4.443.057.010
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		610.057.926	4.443.057.010
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**747.000.000**	-
Nguồn kinh phí	431		747.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**172.735.060.134**	**206.085.614.022**

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Dũng	Cao Thị Tuyết Lan	Lê Đức Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**139.905.168.532**	**222.717.362.704**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	**10**		**139.905.168.532**	**222.717.362.704**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	125.034.752.702	197.903.270.544
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**14.870.415.830**	**24.814.092.160**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	42.014.390	537.691.536
Chi phí tài chính	22	6.4	603.234.422	236.588.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*603.234.422*	*236.588.349*
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	13.852.620.204	19.513.896.911
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**456.575.594**	**5.601.298.436**
Thu nhập khác	31	6.5	314.204.164	-
Chi phí khác	32	6.6	39.132.566	25.645.739
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**275.071.598**	**(25.645.739)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**731.647.192**	**5.575.652.697**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	121.589.266	1.132.595.687
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**610.057.926**	**4.443.057.010**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**71**	**517**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Dũng	Cao Thị Tuyết Lan	Lê Đức Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**731.647.192**	**5.575.652.697**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.204.842.899	5.972.809.814
Các khoản dự phòng	03	(100.000.000)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(356.219.099)	(537.691.536)
Chi phí lãi vay	06	603.234.422	236.588.349
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**7.083.505.414**	**11.247.359.324**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	42.300.532.227	(18.895.864.593)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.021.892.657)	8.933.172.499
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(31.972.428.792)	16.590.139.077
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.605.790.598)	(267.782.960)
Tiền lãi vay đã trả	14	(600.497.435)	(245.434.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.012.595.687)	(1.125.508.814)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.210.000.000	116.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.657.232.000)	(921.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.723.600.472**	**15.430.439.650**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(5.891.548.000)	(8.363.330.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	314.204.709	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.014.390	537.691.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.535.328.901)**	**(7.825.638.464)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	37.645.926.598	14.891.298.242
Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.078.122.405)	(20.580.061.709)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.217.683.000)	(2.566.263.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.350.121.193**	**(8.255.026.467)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**2.538.392.764**	**(650.225.281)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.287.905.578**	**2.938.130.859**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.826.298.342**	**2.287.905.578**

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Dũng	Cao Thị Tuyết Lan	Lê Đức Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104944595 thay đổi lần 6 ngày 03/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của công ty là Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; Đo đạc bản đồ; Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại; Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp; Khai thác khoáng sản ngoài than; Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có 01 Xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp địa chất 109 có địa chỉ: xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 363 người, trong đó số cán bộ quản lý là 28 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo theo Công văn 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 08/08/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 20 năm
-	Máy móc, thiết bị:	5 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải:	6 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 - 5 năm
-	Tài sản khác:	4 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

-	Phần mềm quản lý:	03 năm
-	Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại phát sinh khi cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 03/02/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104944595, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNĐKKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	79.120.000.000	92%
Các cổ đông khác	6.880.000.000	6.880.000.000	8%
Cộng	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được sự chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu cung cấp nước sạch: 5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	478.250.764	850.511.506
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.348.047.578	1.437.394.072
Cộng		**4.826.298.342**	**2.287.905.578**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam	-	478.250.764
Cộng		**478.250.764**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		4.348.047.578
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Dương		*92.084.680*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang		*424.876.290*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Tuyên Quang		*561.944*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - SGD Hà Nội		*2.601.379.957*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		*1.229.144.707*
Cộng		**4.348.047.578**

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**132.369.571.023**	**173.702.168.343**
	Công ty Than Dương Huy - TKV	19.521.784.863	50.765.280.416
	Công ty Than Uông Bí - TKV	2.716.713.012	14.554.946.331
	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	15.205.288.715	15.017.067.853
	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	15.669.554.261	26.669.010.206
	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI	20.589.564.926	11.742.705.707
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	2.794.467.059	20.717.290.960
	Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	13.511.099.706	377.097.851
	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	13.433.844.712	895.715.840
	Các khoản phải thu khách hàng khác	28.927.253.769	32.963.053.179
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**132.369.571.023**	**173.702.168.343**
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Xem Thuyết minh 7.3	

5.3 Phải thu khác

		31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**861.481.546**	-	**1.989.583.434**	-
	Tạm ứng	678.936.608	-	756.491.471	-
	Ký cược, ký quỹ	-	-	648.522.254	-
	Phải thu khác	182.544.938	-	584.569.709	-
b.	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**861.481.546**	-	**1.989.583.434**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.4 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	1.560.153.623	-	1.660.153.623	-
- Từ 3 năm trở lên	1.560.153.623	-	1.660.153.623	-
Công ty CP Khảo sát và xây dựng-USCO(*)	*528.066.400*	-	*528.066.400*	-
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	*1.032.087.223*	-	*1.132.087.223*	-

(*) Công ty TNHH NN MTV Khảo sát và xây dựng đổi tên thành Công ty CP Khảo sát và xây dựng - USCO

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.861.959.844	-	1.473.982.691	-
Công cụ, dụng cụ	72.902.838	-	104.421.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.949.679.656	-	2.284.245.156	-
Cộng	**6.884.542.338**	**-**	**3.862.649.681**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.743.064.939	96.369.135.744	20.433.121.550	803.378.182	53.442.323	125.402.142.738
- Mua trong năm	-	3.779.938.994	930.516.070	178.290.155	-	4.888.745.219
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.253.114.774)	(1.431.881.693)	(60.780.000)	(53.442.323)	(4.799.218.790)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7.743.064.939**	**96.895.959.964**	**19.931.755.927**	**920.888.337**	**-**	**125.491.669.167**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	3.038.158.119	84.217.855.010	13.436.266.338	733.876.712	53.442.323	101.479.598.502
- Khấu hao trong năm	146.329.656	4.079.351.860	1.865.092.659	73.223.722	-	6.163.997.897
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.253.114.774)	(1.431.881.693)	(60.780.000)	(53.442.323)	(4.799.218.790)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.184.487.775**	**85.044.092.096**	**13.869.477.304**	**746.320.434**	**-**	**102.844.377.609**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**4.704.906.820**	**12.151.280.734**	**6.996.855.212**	**69.501.470**	**-**	**23.922.544.236**
Tại ngày cuối năm	**4.558.577.164**	**11.851.867.868**	**6.062.278.623**	**174.567.903**	**-**	**22.647.291.558**

- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp: -
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng: *78.683.566.155*
- Nguyên giá của tài sản chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: *Không*
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình. *Không*

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**805.950.000**	**534.169.155**	**1.340.119.155**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**660.032.218**	**534.169.155**	**1.194.201.373**
- Khấu hao trong năm	40.845.002	-	40.845.002
- Hao mòn trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**700.877.220**	**534.169.155**	**1.235.046.375**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**145.917.782**	-	**145.917.782**
Tại ngày cuối năm	**105.072.780**	-	**105.072.780**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 931.669.155

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

5.8 Chi phí trả trước

		31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**5.438.754.943**	**577.386.285**
	Phân bổ công cụ dụng cụ	5.438.754.943	577.386.285
b.	**Dài hạn**	**712.977.544**	**968.555.604**
	Phân bổ công cụ dụng cụ	330.209.798	453.964.962
	Chi phí trả trước dài hạn khác	382.767.746	514.590.642
	Cộng	**6.151.732.487**	**1.545.941.889**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**13.533.022.857**	**13.533.022.857**	**37.645.926.598**	**35.078.122.405**	**16.100.827.050**	**16.100.827.050**
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - SGD 3 (*)	13.533.022.857	13.533.022.857	19.224.740.252	27.206.891.505	5.550.871.604	5.550.871.604
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hai Bà Trưng (**)			18.421.186.346	7.871.230.900	10.549.955.446	10.549.955.446
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**13.533.022.857**	**13.533.022.857**	**37.645.926.598**	**35.078.122.405**	**16.100.827.050**	**16.100.827.050**

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 63.724.20.950.1084161.TD ngày 20/11/2020 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 3 với hạn mức vay 120.000.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến ngày 05/11/2021, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 13.533.022.857 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 587/2020/HĐCVHM/NHCT142-DIACHATVIETBAC ngày 31/12/2020 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hai Bà Trưng với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến tháng 12/2021, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**37.235.505.079**	**37.235.505.079**	**60.529.700.440**	**60.529.700.440**
Công ty CP Địa chất Hùng Anh	-	-	12.921.234.014	12.921.234.014
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phượng Hoàng	8.604.437.050	8.604.437.050	9.902.782.300	9.902.782.300
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Đức Hiếu	686.631.000	686.631.000	7.100.227.860	7.100.227.860
Công ty TNHH MTV TM Khánh Dương	882.154.548	882.154.548	2.203.487.598	2.203.487.598
Công ty TNHH vật tư khoan Kim Chung	878.801.000	878.801.000	2.239.165.500	2.239.165.500
Công ty CP XD và TM QT miền bắc	2.531.682.259	2.531.682.259	2.056.207.817	2.056.207.817
Công ty TNHH địa chất Hùng Anh 2	4.561.451.180	4.561.451.180	-	-
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	-	-	2.253.930.227	2.253.930.227
Phải trả cho các đối tượng khác	19.090.348.042	19.090.348.042	21.852.665.124	21.852.665.124
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**37.235.505.079**	**37.235.505.079**	**60.529.700.440**	**60.529.700.440**

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Thuyết minh 7.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a.	**Phải nộp**	**9.061.070.056**	**16.948.104.531**	**19.747.839.651**	**6.261.334.936**
	Thuế giá trị gia tăng	7.917.540.199	15.862.835.470	17.654.478.316	6.125.897.353
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.595.687	121.589.266	1.012.595.687	41.589.266
	Thuế thu nhập cá nhân	210.934.170	426.445.360	543.531.213	93.848.317
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	533.234.435	533.234.435	-
	Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Cộng	**9.061.070.056**	**16.948.104.531**	**19.747.839.651**	**6.261.334.936**
b.	**Phải thu**				
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.083.620	2.083.620
	Cộng	**-**	**-**	**2.083.620**	**2.083.620**

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	**156.743.024**	**154.006.037**
Trích trước chi phí lãi vay	17.917.686	15.180.699
Chi phí hoàn nguyên môi trường	138.825.338	138.825.338
Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	**156.743.024**	**154.006.037**

5.13 Phải trả khác

		31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**11.626.494.314**	**11.956.573.969**
	Kinh phí công đoàn	156.943.828	364.127.214
	Phải trả tạm ứng	11.136.170.490	9.848.045.295
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.863.000	52.055.250
	Các khoản phải trả phải nộp khác	263.516.996	1.692.346.210
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**11.626.494.314**	**11.956.573.969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ ĐT PT*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**86.000.000.000**	**-**	**-**	**414.589.825**	**3.518.573.286**	**89.933.163.111**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.443.057.010	4.443.057.010
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.518.573.286)	(3.518.573.286)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**86.000.000.000**	**-**	**-**	**414.589.825**	**4.443.057.010**	**90.857.646.835**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	610.057.926	610.057.926
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.443.057.010)	(4.443.057.010)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**86.000.000.000**	**-**	**-**	**414.589.825**	**610.057.926**	**87.024.647.751**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	79.120.000.000	79.120.000.000
Vốn đầu tư của cổ đông	6.880.000.000	6.880.000.000
Cộng	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**4.443.057.010**	**3.518.573.286**

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.600.000**	**8.600.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**8.600.000**	**8.600.000**
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.600.000**	**8.600.000**
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**139.905.168.532**	**222.717.362.704**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.905.168.532	222.717.362.704

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	125.034.752.702	197.903.270.544
Cộng	**125.034.752.702**	**197.903.270.544**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi	42.014.390	537.691.536
Cộng	**42.014.390**	**537.691.536**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	603.234.422	236.588.349
Cộng	**603.234.422**	**236.588.349**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thanh lý nhượng bán tài sản	314.204.164	-
Cộng	**314.204.164**	**-**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản bị phạt chậm nộp	39.132.566	25.645.739
Cộng	**39.132.566**	**25.645.739**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**13.852.620.204**	**19.513.896.911**
	Chi phí nhân viên	7.602.255.293	11.504.612.089
	Chi phí khác bằng tiền	3.771.501.304	2.987.957.251
	Các khoản khác	2.478.863.607	5.021.327.571
b.	**Chi phí bán hàng**	-	-
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.226.247.482	57.715.153.855
Chi phí nhân công	49.316.602.626	73.538.638.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.204.842.899	5.972.809.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.670.381.588	53.845.517.043
Chi phí khác bằng tiền	20.898.689.065	17.977.838.793
Cộng	**142.316.763.660**	**209.049.958.400**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**121.589.266**	**1.132.595.687**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	731.647.192	5.575.652.697
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	136.847.566	87.325.739
Tổng thu nhập chịu thuế	868.494.758	5.662.978.436
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	868.494.758	5.662.978.436
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Miễn giảm thuế TNDN (theo 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021)	30%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	121.589.266	1.132.595.687
Cộng	**121.589.266**	**1.132.595.687**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**610.057.926**	**4.443.057.010**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	610.057.926	4.443.057.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**71**	**517**

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát .rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.826.298.342	-	4.826.298.342
Phải thu khách hàng	132.369.571.023	-	132.369.571.023
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	182.544.938	-	182.544.938
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.560.153.623)	-	(1.560.153.623)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**135.818.260.680**	**-**	**135.818.260.680**
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	16.100.827.050	-	16.100.827.050
Phải trả người bán	37.235.505.079	-	37.235.505.079
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	11.783.237.338	-	11.783.237.338
Tổng cộng	**65.119.569.467**	**-**	**65.119.569.467**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**70.698.691.213**	**-**	**70.698.691.213**
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.287.905.578	-	2.287.905.578
Phải thu khách hang	173.702.168.343	-	173.702.168.343
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.233.091.963	-	1.233.091.963
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.660.153.623)	-	(1.660.153.623)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**175.563.012.261**	**-**	**175.563.012.261**
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	13.533.022.857	-	13.533.022.857
Phải trả người bán	60.529.700.440	-	60.529.700.440
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	12.110.580.006	-	12.110.580.006
Tổng cộng	**86.173.303.303**	**-**	**86.173.303.303**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**89.389.708.958**	**-**	**89.389.708.958**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	*132.369.571.023*	*173.702.168.343*	*132.369.571.023*	*172.042.014.720*
Các khoản phải thu khác	*182.544.938*	*1.233.091.963*	*182.544.938*	*1.233.091.963*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*4.826.298.342*	*2.287.905.578*	*4.826.298.342*	*2.287.905.578*
Tổng cộng	**137.378.414.303**	**177.223.165.884**	**137.378.414.303**	**175.563.012.261**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*16.100.827.050*	*13.533.022.857*	*16.100.827.050*	*13.533.022.857*
Phải trả người bán	*37.235.505.079*	*60.529.700.440*	*37.235.505.079*	*60.529.700.440*
Phải trả khác	*11.626.494.314*	*12.110.580.006*	*11.626.494.314*	*12.110.580.006*
Tổng cộng	**64.962.826.443**	**86.173.303.303**	**64.962.826.443**	**86.173.303.303**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ khoan thăm dò, doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này). Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết

thúc vào ngày 31/12/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	92%
Ông Nguyễn Văn Dậu	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	0,11%
Ông Lê Quang Bình	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Lê Đức Long	Hà Nội	Ủy viên HĐQT, Giám đốc công ty	0,39%
Ông Đặng Quốc Tuấn	Hà Nội	Ủy viên HĐQT	-
Ông Nguyễn Danh Tuyên	Hà Nội	Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc công ty	0,19%
Ông Nguyễn Vũ Hải	Hà Nội	Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc công ty	0,57%
Ông Hồ Mạnh Cường	Hà Nội	Ủy viên, HĐQT, Phó giám đốc công ty	0,15%
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Hà Nội	Trưởng ban kiểm soát	0,23%
Bà Vũ Thị Thủy	Hà Nội	Thành viên Ban kiểm soát	0,07%
Bà Trần Thị Kim Thanh	Hà Nội	Thành viên Ban kiểm soát	0,02%
Bà Cao Thị Tuyết Lan	Hà Nội	Kế toán trưởng	0,04%
Công ty CP địa chất và khoáng sản – Vinacomin	Hồ Chí Minh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty CP tin học công nghệ môi trường Than - khoáng sản Việt nam	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

		đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	
Công ty CP than Mông Dương – Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty than Dương Huy – TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin	Hà Nội	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Công ty than Uông Bí – TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty than Nam Mẫu – TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty than Quang Hanh – TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP	Hà Nội	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	Hà Nội	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Ban quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than – TKV	Hà Nội	Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn	-
Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP	Hà Nội	Công ty con trong Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-

Số dư vào ngày 31/12/2021 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Bảng kê bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2021 (VND)
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.472.156.192
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	321.095.000
Cộng	**2.793.251.192**

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Dũng	Cao Thị Tuyết Lan	Lê Đức Long

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm
1	**Bệnh viện Than - Khoáng sản**	**Cùng tập đoàn**	**221.672.184**
	Dịch vụ		221.672.184
2	**Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**	**Cùng tập đoàn**	**374.593.003**
	Dịch vụ		374.593.003
3	**Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**602.714.931**
	Hàng hóa, Dịch vụ		602.714.931
4	**Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**48.232.000**
	Dịch vụ		48.232.000
5	**Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**117.068.310**
	Dịch vụ		117.068.310
	Tổng cộng		**1.364.280.428**

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN DUY DŨNG	CAO THỊ TUYẾT LAN	LÊ ĐỨC LONG

Phụ biểu 02

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đối tượng	Mối quan hệ	Doanh thu
1	**Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**	**Cùng tập đoàn**	**15.243.208.108**
	Dịch vụ		15.243.208.108
2	**Cty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**310.920.850**
	Dịch vụ		310.920.850
3	**Công ty CP tin học công nghệ môi trường Than-khoáng sản Việt nam**	**Cùng tập đoàn**	**116.533.261**
	Dịch vụ		116.533.261
4	**Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**14.648.054.228**
	Dịch vụ		14.648.054.228
5	**Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**2.318.248.097**
	Dịch vụ		2.318.248.097
6	**Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**322.521.421**
	Dịch vụ		322.521.421
7	**Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**1.865.407.497**
	Dịch vụ		1.865.407.497
8	**Công ty Than Quang Hanh - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**1.707.186.142**
	Dịch vụ		1.707.186.142
9	**Công ty Than Dương Huy - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**29.252.870.265**
	Dịch vụ		29.252.870.265
10	**Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**9.651.800.942**
	Dịch vụ		9.651.800.942
11	**Công ty Than Uông Bí - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**4.193.091.933**
	Dịch vụ		4.193.091.933
12	**Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**13.822.980.651**
	Dịch vụ		13.822.980.651
13	**Công ty Than Mạo Khê - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**445.266.264**
	Dịch vụ		445.266.264
14	**Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**1.162.192.856**
	Dịch vụ		1.162.192.856
15	**Công ty Than Nam Mẫu -TKV**	**Cùng tập đoàn**	**8.306.035.595**
	Dịch vụ		8.306.035.595
16	**Tổng Công ty Khoáng sản - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**14.034.486.629**
	Dịch vụ		14.034.486.629
17	**Công ty than Núi Hồng - Chi nhánh TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**	**Cùng tập đoàn**	**878.757.458**
	Dịch vụ		878.757.458

Phụ biểu 02

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đối tượng	Mối quan hệ	Doanh thu
18	**Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin**	**Cùng tập đoàn**	**3.808.005.143**
	Dịch vụ		3.808.005.143
19	**Công ty Than Na Dương - VVMI**	**Cùng tập đoàn**	**1.696.848.368**
	Dịch vụ		1.696.848.368
20	**Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam**	**Cùng tập đoàn**	**5.401.731.717**
	Dịch vụ		5.401.731.717
21	**Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**64.235.429**
	Dịch vụ		64.235.429
22	**Công ty CP Địa chất mỏ - TKV**	**Cùng tập đoàn**	**10.216.779.358**
	Dịch vụ		10.216.779.358
	Tổng cộng		**139.467.162.212**

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN DUY DŨNG	CAO THỊ TUYẾT LAN	LÊ ĐỨC LONG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		138 (Dư nợ)		138 (Dư có)	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	7	8	9	10
A	**CÁC KHOẢN PHẢI THU**	**130.490.322.372**	-	-	-	-	-	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	20.589.564.926	-	-		-	-		
2	Cty CP địa chất và khoáng sản - Vinacomin	774.774.845	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	13.511.099.706	-	-	-	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.050.292.699	-	-	-	-	-		-
5	Công ty CP than Mông Dương-Vinacomin	2.794.467.059	-	-	-	-	-	-	-
6	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	895.859.242	-	-	-	-	-	-	-
7	Công ty Than Dương Huy -TKV	19.521.784.863	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	8.551.360.436	-	-	-	-	-		-
9	Công ty than Mạo Khê - TKV	489.792.890							
10	Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	15.205.288.715	-	-	-	-	-	-	-
11	Công ty Than Quang Hanh-TKV	1.508.530.308	-	-	-	-	-	-	-
12	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	494.854.260	-	-	-	-	-	-	-
13	Công ty Than Uông Bí - TKV	2.716.713.012	-	-	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	15.669.554.261	-	-	-	-	-	-	-
15	Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	43.758.649	-	-	-	-	-	-	-
16	Công ty Than Hạ Long - TKV	13.367.295	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		138 (Dư nợ)		138 (Dư có)	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	7	8	9	10
18	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.975.704.888	-	-	-	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời – Vinacomin.	7.170.288.834	-	-	-	-	-	-	-
20	Tổng Công Ty Khoáng Sản - Vinacomin	13.513.265.484	-	-	-	-	-	-	-
B	**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**	-	-	**180.629.714**	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	23.556.800	-	-	-	-	-
2	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	102.353.558	-	-	-	-	-
3	Công ty CP tin học công nghệ môi trường Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	54.719.356	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN DUY DŨNG	CAO THỊ TUYẾT LAN	LÊ ĐỨC LONG